TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 657 /2023/DS-PT
Ngày: 26/12/2023
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**

Các Thẩm phán: Ông **Huỳnh Văn Ngoan**

Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Võ Tấn Dũ**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** Bà **Bùi Thị Thanh Bạch** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 421/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp:" *Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản*"**.**

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 249/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 927/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện uỷ quyền: Ông Bùi Quang N1, sinh năm 1956. (có mặt)

Địa chỉ: số D, tổ B, khu D, thị trấn C, huyện C, Tiền Giang.

(Văn bản uỷ quyền ngày 21/10/2022)

2. ***Bị đơn:***

2.1 Bà Phạm Thị Mỹ H , sinh năm 1970 (vắng mặt).

2.2 Ông Trương Công N2, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trương Công N2, bà Phạm Thị Mỹ H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Do quen biết và là bạn hàng mua bán gạo với nhau nên ông Nguyễn văn N3 có cho bà Phạm Thị Mỹ H, ông Trương Công N2 vay số tiền là 3.000.000.000 đồng, ngày 15/6/2022 phía bà H, ông N2 có viết giấy nợ số tiền 3.000.000.000 đồng. Bà H, ông N2 có chuyển khoản trả cho ông N3 số tiền 120.000.000 đồng.

Sau đó, ông N3 có mua gạo của bà H, ông N2 nhiều lần số tiền cụ thể như sau:

- Lần 01: Mua lô gạo có giá trị là 371.700.000 đồng.

- Lần 02: Mua lô gạo có giá trị là 344.184.000 đồng.

- Lần 03: Mua mua lô gạo có giá trị là 147.425.000 đồng.

Bà H có ghi giấy trừ số tiền ông N3 mua gạo vào số tiền 3.000.000.000đồng đã vay của ông N3 và ghi số tiền nợ lại là 2.016.691.000 đồng, có xác nhận của bà H. Ông N3 đã liên hệ bà H, ông N2 nhiều lần yêu cầu trả số tiền còn nợ nhưng bà H và ông N2 cứ hẹn mà không chịu trả số tiền trên.

Ông Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Buộc bà Phạm Thị Mỹ H và ông Trương Công N2 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông N số tiền 2.016.691.000 đồng, trả làm một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

**** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm bị đơn là ông*** Trương Công N2 ***trình bày:***

Nội dung trình bày của nguyên đơn là không đúng sự thật. Từ trước đến nay vợ chồng ông không có giao dịch mua bán và vay mượn tiền với ông Nguyễn Văn N. Ông N cho rằng ngày 15/6/2022 ông N cho vợ chồng ông mượn 03 tỷ đồng là không đúng. Vì khoảng tháng 11/2021, ông đã bị bệnh não, không còn buôn bán làm ăn ở địa phương ai cũng biết, ông N nói cho người phá sản mượn 3.000.000.000 đồng là hoàn toàn vô lý.

Chứng cứ vay mượn mà ông N cung cấp là tờ giấy viết tay ông N2 không thừa nhận. Tờ giấy ghi mượn tiền là bản photo không có giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật. Tờ giấy vay tiền không ghi lãi suất, thời gian vay, không ghi ngày, tháng, không có ký tên của hai bên. Còn tờ giấy ghi cấn trừ nợ, trả nợ, thông tin không rõ ràng, chính xác. Ông N cho rằng ngày 15/6/2022 cho mượn tiền, sau đó lấy gạo cấn trừ nợ, trong khi đó thời điểm tháng 6/2022 gia đình ông đã không còn mua bán gạo nữa thì lấy đâu còn gạo để cấn trừ nợ.

Ông N2 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N vì không có nợ ông N số tiền 3 tỷ đồng.

**** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà*** Phạm Thị Mỹ H ***trình bày:***

Đơn khởi kiện và bản tự khai mà ông N trình bày là không đúng. Bà H cho rằng tờ giấy mượn nợ ghi 15/6 không phải do bà viết và ký tên, thực tế năm 2022 bà H không hề có vay mượn tiền của ông Nguyễn Văn N.

Ông N cung cấp "Tờ giấy mượn nợ ngày 15/6" chỉ là bản photo không có giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật. Hơn nữa, nhìn bằng mắt thường tờ giấy này có một số thông tin là do người khác tự ghi thêm vào, bà H không thừa nhận chữ ký và chữ viết trên giấy là của bà. Nội dung Tờ giấy ghi: H, N2 có mượn của anh N tổng cộng 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) chẵn. Vậy H Nghĩa là ai, nhân thân, địa chỉ ở đâu? Anh N này là ai, nhân thân, địa chỉ ở đâu? Ông Nguyễn Văn N có gì chứng minh H Nghĩa là Phạm Thị Mỹ H, anh N là Nguyễn Văn N.

Do đó, bà Phạm Thị Mỹ H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N, bà H không đồng ý trả 2.016.691.000 đồng vì không có nợ số tiền này.

Bản án sơ thẩm số 249/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng các Điều 430, 440, 463, 466 khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; 227, 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Buộc ông Trương Công N2 và bà Phạm Thị Mỹ H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 2.016.691.000 đồng (Hai tỷ không trăm mười sáu triệu sáu trăm chín mươi mốt ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Trương Công N2 và bà Phạm Thị Mỹ H liên đới chịu 72.333.000 đồng (Bảy mươi hai triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010590 ngày 17/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 02/10/2023, ông Trương công N4 kháng cáo; ngày 20/10/202, bà Phạm Thị Mỹ H kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án DSST, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xem xét miễn án phí cho ông N4, bà H.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn Trương Công N2, Phạm Thị Mỹ H xin vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Công N2, bà Phạm Thị Mỹ H về nghĩa vụ trả nợ; chấp nhận miễn án phí cho ông N2, bà H. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Phạm Thị Mỹ H, Trương công Nghĩa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

Đơn kháng cáo nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp:“ Hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản” là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trương Công N2, Phạm Thị Mỹ H yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án DSST, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, buộc ông N2 và bà H liên đới trả cho ông N số tiền 2.016.691.000đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét giấy biên nhận nợ ngày 15/6/2022, ghi "Hoa Nghĩa có nợ của anh N tổng cộng 3.000.000đồng (ba tỷ đồng)", ký tên H. Ngày 16/9/2022, bà H làm giấy đối chiếu nợ có ghi *"nợ 2.016.691.000 đồng* H *nợ",* bà Phạm Thị Mỹ H không thừa nhận chữ viết của bà. Căn cứ vào kết luận giám định số 5003/KL-KTHS ngày 08/8/2023 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành Phố Hồ Chí Minh kết luận: *"Chữ ký "Hoa" dưới dòng chữ "mai chuyển tiếp" và chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; chữ viết có nội dung: "3.000.000.000 – 835.884.000 2.164.116.000 còn lại", "2.164.116.000 – 147.425.000 nợ 2.016.691.000 Hoa nợ" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên* Phạm Thị Mỹ H *trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 là do cùng một người ký, viết ra"*. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định các tình tiết trên là có thật.

Xét hợp đồng vay tiền giữa ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Mỹ H đã được thực hiện, thể hiện bà Phạm Thị Mỹ H viết giấy xác nhận nợ ông Nguyễn Văn N số tiền 3 tỷ đồng.

Xét giấy tính tiền mua bán gạo ngày 16/9/2022 thể hiện: hợp đồng mua bán gạo giữa ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Mỹ H đã thực hiện. Hai bên đã thống nhất số lượng gạo, số tiền ông N phải trả cho bà H. Bà H cấn trừ vào số tiền vay bà H còn nợ ông N và xác nhận còn nợ ông N 2.016.691.000đồng. Do vậy, bà H phải có nghĩa vụ trả nợ theo quy định Điều 466 Bộ luật dân sự.

Xét nghĩa vụ trả nợ: ông N2 và bà H là vợ chồng có đăng ký kết hôn, hiện nay hôn nhân vẫn còn tồn tại. Ông Trương Công N2 thừa nhận vợ chồng ông có mở vựa mua bán gạo tên " Hoa Nghĩa" nhưng không có đăng ký kinh doanh. Xét thấy, ông N2 và bà H là vợ chồng đang chung sống với nhau, cả hai mở vựa để mua bán gạo kinh doanh chung, thời gian ông N2 nằm viện thì bà H trực tiếp tham gia công việc mua bán, mục đích cũng để phát triển kinh tế gia đình, hơn nữa việc bà H vay tiền để kinh doanh mua bán gạo cũng để bán lại kiếm lời, lợi nhuận cũng để phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ chồng, lo chữa bệnh cho ông N2. Thời điểm thực hiện giao dịch vay tiền và mua bán gạo với ông N, vợ chồng ông N2, bà H không có thỏa thuận nào khác về chế độ tài sản riêng của vợ chồng. Do vậy, căn cứ Điều 27, Điều 31 Luật hôn nhân gia đình, xác định vợ chồng bà H, ông N2 có trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xử buộc ông N2 và bà H liên đới trả số tiền 2.016.691.000đồng cho ông N là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Xét bà Phạm Thị Mỹ H cho rằng từ tháng 6/2022, bà không có giao dịch vay mượn tiền và mua bán gạo với ông Nguyễn Văn N, không viết giấy vay nợ và giấy cấn trừ tiền mua bán gạo là không phù hợp với kết luận giám định số 5003/KL-KTHS ngày 08/8/2023 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành Phố Hồ Chí Minh; Theo bản sao kê giao dịch chuyển tiền ông N cung cấp, từ tháng

6/2022 đến tháng 9/2022 bà H có nhiều lần giao dịch chuyển tiền mua bán gạo với ông N. Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ.

Xét ông N2 cho rằng năm 2022, ông bị bệnh nặng phải nằm viện nên việc kinh doanh mua bán bà H trực tiếp thực hiện; việc bà H vay tiền, mua bán gạo ông không có tham gia, nên không đồng ý liên đới với bà H trả nợ theo yêu cầu của ông N là không phù hợp nhận định nêu trên. Ông N2 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ.

[4] Về án phí: Ông N2, bà H kháng cáo xin xem xét miễn án phí. Xét quá trình thụ lý phúc thẩm, ông Trương Công N2 và bà Phạm Thị Mỹ H nộp đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Tài liệu chứng minh ông N2, bà H là con liệt sĩ (có giấy chứng nhận của Cơ quan có thẩm quyền). Đây là tình tiết mới phát sinh, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét miễn án phí cho ông N2, bà H. Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, HĐXX chấp nhận miễn toàn bộ án phí DSST cho ông Trương Công N2 và bà Phạm Thị Mỹ H.

Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Công N2, bà Phạm Thị Mỹ H về việc không đồng ý trả 2.016.691.000đồng cho ông Nguyễn Văn N; Chấp nhận một phần kháng cáo về việc miễn án phí DSST. Do vậy, HĐXX Sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè về phần án phí.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Công N2, bà Phạm Thị Mỹ H. Sửa một phần (về án phí) bản án dân sự sơ thẩm số 249/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng các Điều 430, 440, 463, 466 khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; 227, 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Buộc ông Trương Công N2 và bà Phạm Thị Mỹ H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 2.016.691.000 đồng (Hai tỷ không trăm mười sáu triệu sáu trăm chín mươi mốt ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị Mỹ H và ông Trương Công N2.

H1 lại cho bà Phạm Thị Mỹ H số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0013100 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

H1 lại cho ông Trương Công N2 số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0012851 ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010590 ngày 17/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử:
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Nhàn